

CON ĐƯỜNG VIỆT NAM: SAO MÃI LOAY HOAY?

Huỳnh Thế Du

Mục tiêu dân giàu nước mạnh dân chủ công bằng văn minh đã được xác định, nhưng Việt Nam vẫn đang loay hoay lựa chọn con đường để đạt được mục tiêu này. Nhân những thảo luận gần đây và ông Trần Việt Phương, một trí thức có “duyên” với những thời điểm lịch sử của dân tộc, vừa qua đời, tôi xin thảo luận một số lý do của sự loay hoay này dựa vào đúc rút hết sức xác đáng từ kinh nghiệm thực tiễn và cái nhìn sắc sảo của ông Trần Việt Phương (2008) rằng: “*Giải pháp cho Việt Nam phải là một giải pháp Việt Nam, con đường của Việt Nam phải là con đường Việt Nam, phù hợp với xu thế chung của loài người và chiều hướng tiến bộ của thời đại.*”

Đâu là “*Con đường Việt Nam*” trong đúc rút của ông Trần Việt Phương cần được thảo luận từ những góc nhìn khác nhau. Tuy nhiên, bài viết này chỉ tập trung phân tích hai lý do làm cho Việt Nam vẫn mãi loay hoay gồm: (i) thiếu vắng một quá trình thảo luận đa chiều một cách dân chủ, khách quan, tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt, và (ii) chưa có cách thức hợp lý để tập hợp và phát huy sức mạnh của toàn dân tộc như điều đã làm được trong những lúc chiến tranh. Để giải quyết vấn đề này một trong những điều kiện cần là Việt Nam cần một xã hội dân chủ theo đúng nghĩa của nó được xây dựng trên nền tảng hiện có và tiếp thu những tiến bộ của nhân loại, phù hợp xu thế thời đại. Dân chủ sẽ tạo ra tranh luận đa chiều để có thể mở rộng đường đi chung và điều chỉnh; và dân chủ trên tinh thần tôn trọng sự khác biệt sẽ để cho người dân có quyền mưu cầu hạnh phúc theo cách của mỗi người, và qua đó đóng góp cho đất nước, mà không bị áp đặt phải thế này thế kia.

Những lựa chọn của Việt Nam trong quá khứ

Trải qua một nghìn năm Bắc thuộc, nhưng Việt Nam đã không bị đồng hóa mà đã học hỏi được những nét tinh túy của mô hình phong kiến Trung Quốc gắn với thực tiễn của mình để có thể xây dựng một nhà nước mạnh đẩy lùi bao lần xâm lăng từ phương bắc và mở rộng bờ cõi ra phương nam. Sức mạnh của dân tộc đã được phát huy một cách cao độ trong những thời điểm chiến tranh hiểm nghèo của dân tộc. Những nghiên cứu so sánh Việt Nam với một số nước trong khu vực của các học giả và quan sát của một số người như Buttinger (1968), Cima (2002), Doumer (2016), Duiker (1995), và Largo (2002) đã chỉ ra rằng một nguyên nhân quan trọng làm cho các nhà buôn từ châu Âu không thể bám rễ ở Việt Nam cho dù họ đã có mặt ở đó từ thế kỷ XVI và Việt Nam có thể làm được những việc nêu trên là do có một bộ máy nhà nước được tổ chức chặt chẽ với đội ngũ quan lại có năng lực và biết cách điều hành quốc gia, nên không thể dễ dàng như các nước Đông Nam Á khác. Quân đội của Việt Nam thường rất mạnh do được tổ chức tốt và được điều hành bởi những người có năng lực.

Lịch sử đã dạy cho Dân tộc Việt Nam có cái nhìn và cách tiếp cận hết sức thực tế gồm: (i) linh hoạt để tránh các cuộc chiến tranh, (ii) mạnh mẽ và đoàn kết trong những lúc chiến tranh như đúc rút của Chủ tịch Hồ Chí Minh “mỗi khi Tổ Quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy [yêu nước] lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”, và (iii) thích nghi để có thể tồn tại, nhưng tính kháng cự cũng rất cao để tránh bị đồng hóa.

Việc tiếp thu những tinh hoa của mô hình nhà nước phong kiến của Trung Quốc và có những đổi mới mềm mỏng với nước này đã giúp cho các chế độ phong kiến tập quyền ở Việt Nam tồn tại, phát triển gần 800 năm và để lại bờ cõi như ngày hôm nay (Nguyễn Khắc Viện, 2007). Tuy nhiên,

việc quá tin tưởng vào nước lớn Trung Quốc và thiếu sự nhạy bén với sự thay đổi và xu thế của thế giới đã làm cho Việt Nam phải trả những cái giá rất đắt. Như Trần Trọng Kim (1919) đã nêu trong “*Việt Nam Sử lược*” rằng khi mà Triều đình Nhà Thanh đã rất yếu và đã phải nhượng bộ các nước phương tây thì Triều đình Huế vẫn sang cầu viện Nhà Thanh gửi quân để chống lại người Pháp. Đối với vấn đề thứ hai, trên thực tế, trước khi dùng giải pháp quân sự, người Pháp cũng như một số nước khác như Anh chẳng hạn đã gửi nhiều phái đoàn đến để đề xuất thiết lập quan hệ ngoại giao, cho phép họ buôn bán giống như điều mà họ đã làm với Nhật và một số nước khác (Buttinger, 1968; Cima, 2002; Duiker, 1995; Largo, 2002). Tuy nhiên, trong khi Thiên Trị Minh Hoàng thấy bối cảnh thực tế đối với nước Nhật, chấp nhận mở cửa và tiếp thu văn minh phương Tây với kết quả là tạo được nền tảng cho một nước Nhật ngày nay thì Triều Nguyễn lại vẫn hướng về Trung Quốc, đóng cửa, đàn áp việc truyền bá tư tưởng phương tây vào Việt Nam. Hậu quả là Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp trong hơn 80 năm. Đây quả là một cơ hội đáng tiếc khi nhìn sự tương phản giữa Việt Nam và Nhật Bản. Tuy nhiên, cũng cần thực tế khách quan rằng mở cửa có thể chỉ là một điều kiện cần vì như Thái Lan cũng đã lựa chọn giống như Nhật Bản, nhưng đến nay mức độ thành công của họ thấp hơn rất nhiều so với Nhật Bản.

Việt Nam cũng đã phải trả giá rất đắt cho niềm tin ngây thơ và áp dụng máy móc những mô hình từ bên ngoài. Đảng Cộng sản Việt Nam đã lấy Chủ nghĩa Mác-Lênin làm nền tảng đề dương cao ngọn cờ cách mạng giành được độc lập cho dân tộc vào năm 1945 và thống nhất đất nước vào năm 1975. Tuy nhiên, việc áp dụng máy móc mô hình XHCN từ bên ngoài đã gây ra những sai lầm trong đường lối phát triển và để lại những hậu quả hết sức tai hại đến ngày nay với sự dai dẳng của cái vòng kim cô ý thức hệ và để lại những vết thương khó lành trong lòng dân tộc. Cải cách ruộng đất những năm 1950 không chỉ đơn giản là những mạng người vô tội bị hành quyết mà nó làm đảo lộn tôn ti trật tự, luân thường đạo lý của người Việt Nam đã được dày công xây dựng trong hàng ngàn năm lịch sử. Những sự kiện như Nhân văn Giai phẩm thực chất là một cuộc cải cách văn hóa đã để lại những hậu quả khủng khiếp vì nó đánh thẳng vào tầng lớp trí thức tinh hoa. Nó có thể không giết người ngay tại chỗ như cải cách ruộng đất nhưng gây ra biết bao kiếp sống dở chết dở cho những trí thức lớn như: Lê Đạt, Trần Dần, Nguyễn Hữu Đang, Phùng Quán, mà hệ lụy của nó là “cây cầu trí thức” hay trí khôn của dân tộc đã bị chặt đi không thương tiếc. Những đợt cải tạo và chính sách với miền Nam sau 1975 đẩy biết bao người phải liều mạng ra đi và không ít người đã mất xác chôn trùng khơi và điều này vẫn đang gây chia rẽ dân tộc cho đến bây giờ chưa hết.

Ở thái cực ngược lại, việc áp dụng vội vã và rập khuôn mô hình dân chủ kiểu Mỹ ở miền Nam cũng không thành công. Đối nghịch với Hàn Quốc như phân tích ở phần sau, các tướng lĩnh ở miền Nam với sự bật đèn xanh của Mỹ đã lật đổ chế độ được xem là độc tài, gia đình trị (Miller, 2013) để áp dụng rập khuôn mô hình dân chủ với ảnh hưởng rất lớn của Mỹ thì kết quả lại như vậy. Lịch sử của Việt Nam là lịch sử của chiến tranh, chưa có giai đoạn nào phát triển rực rỡ tạo ra sự cởi mở của xã hội và môi trường cho dân chủ nảy nở. Lúc chiến tranh cần phải quyết đoán nên không có nhiều không gian cho thảo luận dân chủ. Điều hành gia trưởng thường được chọn trong quá khứ. Do vậy, khi đem áp dụng vội vã những mô hình hay cách thức chưa bao giờ quen hoặc có những điều kiện cần thiết nên khó mà thành công. Cũng có thể lập luận rằng việc áp dụng mô hình dân chủ kiểu Mỹ vào thời điểm chiến tranh là không phù hợp. Tuy nhiên, đối với trường hợp của Philippin cho thấy không hẳn là như vậy.

Tự mảy mò lựa chọn, không bị chi phối trực tiếp của các nước lớn như từ khi Đổi mới đến nay đã đem lại những thành tựu về phát triển mà trong lịch sử Việt Nam chưa bao giờ có được. Thực ra, cách tiếp cận trong giai đoạn Đổi mới của Việt Nam có nhiều điểm giống với giai đoạn hưng thịnh của các triều đại phong kiến trước đây. Áp lực từ bên ngoài vẫn có, nhưng các triều đại phong kiến vẫn có không gian để đưa ra những quyết sách hợp lý. Tuy nhiên, ở đó không có các thảo luận trái

chiều, bề tôi chỉ được minh họa hay thực thi các ý chỉ của vua mà thôi. Thấy vua không đúng, góp ý cũng phải rất khéo vì dễ bay đầu như chơi.

Không phải là không có lý khi một số nghiên cứu chỉ ra rằng sở dĩ Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo và tạo ra những thành công, nhất là trong giai đoạn chiến tranh là nhờ biết chất lọc những tinh hoa, những vốn quý của dân tộc trong việc tổ chức bộ máy, chiến tranh nhân dân... được kết tinh qua lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc.

Tuy nhiên, khi tự mày mò quyết định đường đi mà lại cố giữ khư khư những thứ không thực tế hoặc chỉ cho một số ít như triều đại của mình ở thời phong kiến hoặc ý thức hệ cứng nhắc ngày nay và phủ nhận quá khứ, thì khả năng gặp phải trục trặc là rất cao. Cách tiếp cận gia trưởng của nhà nước thường chỉ được phát huy tốt trong những lúc “nước sôi lửa bỏng” như chiến tranh cần phải quyết định ngay chứ không thể tập trung được trí tuệ và sức mạnh của tập thể trong thời bình vì trong lúc chiến tranh loạn lạc rất nhiều người có thể “dỡ nhà để làm chiến lũy” nhưng lúc bình thường thì “một nửa viên gạch” cũng không muốn chịu thiệt. Thêm vào đó, trong thời phong kiến, một trong những việc làm quan trọng của triều đại mới là phủ nhận và xóa bỏ những thành tựu của triều đại trước đó nên tính kế thừa những gì đã làm được là rất ít. Như nhạc sỹ Dương Thụ đã từng nhận xét là trong lịch sử Việt Nam “cây cầu trí thức” luôn bị chặt gãy nên không có tính kế thừa. Hay như ông Phan Chánh Dưỡng đã nhận xét là lịch sử giống như hồ sơ bệnh lý của con người, nếu nó không được ghi chép và nhìn nhận một cách khách quan thì làm sao mà biết cách chữa bệnh trong tương lai.

Thêm vào đó, thế hệ Việt Nam sau chiến tranh trong khi đi tìm đường phát triển đã bỏ qua không học con đường cụ Phan Chu Trinh vạch ra từ trước về dân trí, dân khí, dân sinh. Nếu học được và vận dụng tư tưởng của cụ Phan từ đầu Đổi mới thì khả năng thành công sẽ cơ bản hơn nhiều và đỡ những thách thức ngày nay đang phải đối mặt.

Việt Nam cũng chưa tạo được khả năng thu hút trí tuệ của người Việt ở nước ngoài để giúp phát triển. Tinh thần hòa hợp dân tộc thật sự đến bây giờ cũng chưa có, mọi ứng xử với kiều bào ở nước ngoài phần nhiều là chưa thực chất và nhằm vào thu hút vốn tư bản là chính, chứ không phải trí tuệ và sự kết nối với thế giới bên ngoài. Việt Nam chưa có được những nền tảng của vốn xã hội như giáo sư Trần Hữu Dũng (2006) và những người khác đã phân tích.

Việt Nam cũng chưa tận dụng được một cách hiệu quả sự hỗ trợ từ bên ngoài về tri thức, kinh nghiệm, kể cả tài chính cho cải cách và phát triển. ODA rất lớn, nhưng chủ yếu tập trung cho cơ sở hạ tầng cứng, còn những sự hỗ trợ kỹ thuật cho cải cách, xây dựng năng lực từ nhiều nguồn đa dạng lại chưa được quan tâm và khai thác tốt. Lẽ ra những nguồn đó có thể giúp Việt Nam vừa không bị phụ thuộc vào riêng ai (kể cả Mỹ, Nhật...), vừa hấp thụ được rất nhiều bài học hay và tránh những sai lầm mà các nước khác đã vấp phải trong quá trình phát triển, để tạo nên năng lực cần thiết cho chính mình để giải quyết những vấn đề của chính mình.

Do vậy, chưa bao giờ Việt Nam có được giai đoạn phát triển thực sự rực rỡ và trở nên thịnh vượng trong suốt chiều dài lịch sử của mình. Những thành tựu trong ba thập niên qua là rất đáng kể, nhưng dường như nó đang “đụng trần” và những trục trặc đang nhiều và thách thức hơn. Nếu không có những quyết sách và điều chỉnh cần thiết thì cái đích dân giàu nước mạnh dân chủ công bằng văn minh có lẽ còn rất xa. Câu hỏi quan trọng cần được trả lời là tại sao chỉ mỗi khi tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần đoàn kết, trí tuệ của người Việt mới được phát huy cao độ để sử dụng những nguồn lực hữu hạn của mình một cách hiệu quả, nhưng thời bình lại không làm được điều này để có thể trở nên phát triển như nhiều quốc gia khác?

Niềm tin về mô hình chủ nghĩa xã hội

Có quan điểm đổ lỗi cho việc chọn đi theo con đường XHCN của các bậc tiền bối đã đưa Việt Nam vào ngõ cụt, phải quay ra làm lại từ đầu với nhiều hệ lụy. Tuy nhiên, nhìn lại bối cảnh lúc đó sẽ thấy rằng các cụ đã chọn điều mà lý trí và con tim mách bảo với những niềm tin hết sức trong sáng và ước mong đưa dân tộc đi đến bên bờ của sự hạnh phúc và thịnh vượng.

Viễn cảnh về một xã hội cộng sản của Marx quả là đẹp và bạo lực cách mạng của Lenin để giải phóng dân tộc quả là nhiệm màu. Có lẽ không chỉ Nguyễn Ái Quốc mà nhiều người ở những quốc gia thuộc địa khác cũng đã khóc lên một cách vui sướng khi tìm được “báu vật”, tìm được con đường giải phóng và đưa dân tộc đến ấm no. Niềm tin vào CNXH, chủ nghĩa cộng sản lúc bấy giờ là không thể nghi ngờ như cố giáo sư Đặng Phong (2008) đã viết:

Nếu nói đến nền tảng và cốt lõi của những niềm xác tín đó thì phải kể đến hoàn cảnh lịch sử, thậm chí là những tất yếu lịch sử... ít nhất là từ đầu thế kỷ XX. Khi ấy, Việt Nam còn dưới ách thống trị nghiệt ngã của thực dân Pháp... Nhiều lực lượng khác nhau đã tìm cách lật đổ ách thống trị... nhưng đều thất bại... Sau cùng, chỉ có một cánh cửa duy nhất mở ra một khung trời hoàn toàn mới, đây sức thuyết phục và quyến rũ, vì sau cánh cửa đó không xa là một chế độ mà nhiều nhà cách mạng đặt tên là *mùa xuân của nhân loại* – đó là CNXH. Đối với lớp lớp thế hệ đầu xanh tuổi trẻ những năm 20-30, CNXH là con đường đúng cả về lý trí lẫn tình cảm, không những giải phóng được dân tộc, mà còn đưa dân tộc tới ấm no hạnh phúc.

Khát vọng giải phóng dân tộc làm cho những người thuộc thế hệ này tin vào con người vị tha, con người có thể vì người khác. Sự hỗ trợ và giúp đỡ “vô tư” của các nước “anh em” dường như đã tiếp thêm sức mạnh để Việt Nam quyết định đi theo con đường CNXH. Niềm tin trong sáng vào quốc tế cộng sản trong một thời kỳ là hiện hữu, như ông Trần Việt Phương (2008) viết trong “*Con đường vinh quang và khổ ải*”:

Suốt một thời gần nửa thế kỷ, đối với nhiều nước trong và ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, hai tấm gương ấy [Liên Xô và Trung Quốc], đặc biệt là chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, có sức hấp dẫn rất lớn. Đối với nước Việt Nam ta, hai tấm gương ấy có sức mạnh của một ý thức hệ được chấp nhận, có hào quang của những thành tựu đích thực (dẫu ngày nay đã đủ rõ để loại ra phân tô vẽ, thổi phồng), có tình nghĩa biết ơn một sự giúp đỡ rất quan trọng, có lòng chân thành thiếu từng trải về chủ nghĩa quốc tế vô sản, có sự dễ dàng tiếp thu của một nước đi sau ngưỡng mộ nước đi trước được tôn vinh là “thành trì của cách mạng thế giới”.

Niềm tin lúc khởi đầu là trong sáng. Vấn đề nằm ở chỗ cách thức triển khai và con đường đi về sau. Khi thấy những trục trặc đã hiện hiện mà vẫn cố giữ con đường đã chọn do cái vòng kim cô ý thức hệ và niềm tin không thực tế vào tinh thần quốc tế của các nước khác.

Loay hoay lựa chọn đường đi trong cái vòng kim cô về ý thức hệ

Mô hình và ước mơ là màu hồng, nhưng thực tế lại là màu xám. Vào thời điểm năm 1975, những trục trặc của mô hình kinh tế kế hoạch đã bộc lộ ở miền Bắc, nhưng do quán tính của sự duy ý chí đang rất lớn và không khí quy chụp trong phe XHCN (ví dụ như trường hợp của Tiệp Khắc mà ông Vũ Ngọc Hoàng (2017) đã nhắc đến trong bài viết “*Kinh tế thị trường và kinh tế tư nhân*” mới đây) nên đâu ai dám nói thẳng vấn đề. Ngay Tổng bí thư Lê Duẩn cũng chỉ nói là vận dụng các nguyên lý một cách sai lầm trong phát biểu vào tháng 08/1975 khi trao đổi về việc lựa chọn mô hình kinh tế cho miền Nam:

Thực ra chúng ta không thống nhất lắm đâu ... chúng ta đã mắc phải những sai lầm do chúng ta vận dụng các nguyên tắc một cách sai lầm. Nếu chúng ta tiếp tục áp dụng các nguyên tắc vào miền Nam một cách sai lầm thì sẽ có nhiều sai lầm hơn.

Đã có những tranh luận tại Hội nghị Trung ương 24, Khóa III, tháng 9/1975 và các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh được giữ lại. Tuy nhiên, đến Đại hội IV năm 1976 thì quyết định lại là tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên XHCN. Sau đó tiến trình cải tạo công thương nghiệp bị chậm lại khi ông Nguyễn Văn Linh làm Trưởng ban, nhưng lại được đẩy mạnh khi ông Đỗ Mười thay (Đặng Phong, 2008, 2009).

Cải cách ở Việt Nam trong mấy chục năm qua là tiến trình dích-dắc tiến – lùi, vừa đi vừa mày mò và những cách nhìn chủ quan, duy ý chí vẫn tồn tại một cách dai dẳng trong cái vòng kim cô của ý thức hệ phải là CNXH, công hữu về TLSX và kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, trong khi những điều này đã và đang cản trở rất lớn con đường đi đến hạnh phúc ấm no của cả dân tộc. Những cải cách hay “xé rào” chỉ được triển khai khi không còn đường lùi, nhưng quan điểm chính thống lại cho rằng giải pháp chỉ là tình thế, những khó khăn chỉ làm tạm thời còn ý thức hệ và con đường đã chọn là đúng đắn như nhận định của giáo sư Dwight Perkins(2013), người đã nghiên cứu về Trung Quốc và Việt Nam từ thập niên 1960.

Việc tập trung tháo gỡ khó khăn chỉ được thay cho tiếp tục cải tạo XHCN tại Trung ương 6, Khóa IV năm 1979 khi mà tình hình đã quá khó khăn, sản xuất đang bị đình đốn. Đổi mới chỉ được chấp nhận khi không còn con đường nào khác. Ngay cả khi đã quyết định cải cách thì Khoản 10 năm 1989 chỉ được ban hành khi đã có người chết đói (Thái Duy, 2008). Hiệp định Thương mại Việt Mỹ đã xong nhưng phải dừng rồi lùi lại một thời gian (Vũ Thành Tụ Anh, 2017). Kinh tế tư nhân vừa muốn thúc đẩy nhưng vẫn muốn kìm; trong khi kinh tế nhà nước với các trục trặc đã hiển hiện rất rõ nhưng vẫn được tin về vai trò chủ đạo, quả đấm thép... Gần đây nhất là đến khi không còn đường nào khác thì sau Đại hội XI mới phải chuyển từ mục tiêu tăng trưởng sang mục tiêu ổn định vĩ mô và cải thiện môi trường kinh doanh. Còn nhiều sự tiến lùi nữa mà nó bắt nguồn từ cái vòng kim cô khủng khiếp của ý thức hệ.

Một trong những nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng nêu trên là do thiếu một môi trường trao đổi và tranh luận một cách thẳng thắn, cởi mở trên tinh thần chấp nhận các ý kiến khác biệt, dựa vào kinh nghiệm của các nước khác và xu thế của nhân loại. Nỗi sợ bị chụp mũ mất quan điểm, lập trường hết sức khủng khiếp. Do vậy, “đi dây” là cách đã được lựa chọn.

Đi dây và những hệ lụy

Quá trình cải cách của Việt Nam từ năm 1975 đến nay giống như đánh du kích – một khả năng nổi trội của dân tộc Việt đã được tôi luyện qua hàng nghìn năm lịch sử vì phải chống lại với lực lượng ngoại xâm có số quân và khí tài mạnh hơn chúng ta rất nhiều lần.

Như cố giáo sư Đặng Phong đã nêu trong “*Tư duy Kinh tế Việt Nam*” về cách học nghị quyết là chỉ tập trung vào những điểm mới được dấu rất khéo trong đó. Ở bối cảnh dễ bị quy chụp là trái chủ trương đường lối, những tư tưởng tiến bộ đã phải “đi dây” khéo léo để lồng ý vào quan điểm chính thống hoặc dẫn sự việc đến tình thế buộc phải hành động. Những lần đẩy kéo, những kinh nghiệm thực tiễn, những bài học về quá trình này có thể tìm thấy ở rất nhiều nơi với điển hình là những bài viết trong “*Đổi mới ở Việt Nam: Nhớ lại và suy ngẫm*” do Đào Xuân Sâm và Vũ Quốc Tuấn (2008) chủ biên do chính những người tham gia trực tiếp vào quá trình lăn lộn, mò mẫm, tìm tòi lối đi như Trần Việt Phương, Nguyễn Thị Hiền, Phạm Chi Lan, Trần Đức Nguyên, Đào Xuân Sâm, Vũ Quốc Tuấn, Nguyễn Thiệu ... kể lại bên cạnh “*Tư duy kinh tế Việt Nam*” và “*Phá rào*” của Đặng Phong và những câu chuyện của “*Nhóm thứ Sáu*” ở miền Nam.

Để thúc đẩy tiến trình, tránh đê mê dài lăm mông trong một môi trường rất rủi ro, bên cải cách với những tư tưởng cấp tiến cũng chỉ muốn những tiếng nói ủng hộ chứ không muốn những quan điểm hay vấn đề khác với mục tiêu của sáng kiến hay ý tưởng được nêu ra. Thôi cứ tập trung để đạt mục tiêu cái đã, còn gì thì tính sau chứ không khéo lại sôi hồng bông không.

Tôi đã có một trải nghiệm thực tế là cách đây gần chục năm, trong một buổi thảo luận tôi nói rằng khả năng cao GDP của Việt Nam đang được tính thấp hơn đáng kể so với thực tế. Có người ri tai ngay: “Ấy chết, đừng nói thế vì Chính phủ thấy đang làm tốt lại không muốn hay không có áp lực cải cách nữa.”

Mục tiêu là muốn mọi chuyện tốt lên ở trong bối cảnh mà các ý tưởng mới rất dễ bị bóp chết trong trứng nước với rất nhiều hệ lụy và rắc rối cho những người ủng hộ hay triển khai và áp lực thay đổi rất dễ bị xẹp. Do vậy, cần phải ủng hộ, cần phải làm cho những người có quyền quyết định thấy vấn đề đang rất nghiêm trọng, cần phải hành động. Đây là cách tiếp cận thực tế và hợp với thời cuộc của những người tiên phong đã phải trả giá rất nhiều trong môi trường mà ở đó theo nguyên tắc: “Điều 1: Quan điểm, chủ trương và lựa chọn của Đảng là đúng. Điều 2: Nếu sai, xem lại điều 1.”

Sẽ là hứ ký nếu bàn những vấn đề đi ngược lại chủ trương đường lối chính thống. Do vậy, đối với các ý tưởng cải cách thường xuyên không được thảo luận một cách thấu đáo mà cứ phải thậm thà, thậm thụt, dẫu dẫu diêm diêm và làm một cách dầm dúi với hệ lụy của nó là những khía cạnh khác (nhất là những hậu quả không mong đợi) không được thảo luận hay phân tích một cách thấu đáo. Hệ quả là, giải quyết được vấn đề lúc đó nhưng lại nảy sinh những vấn đề khác để rồi lại phải quay lại một tiến trình như trên.

Cách tiếp cận nêu trên cùng với quan điểm chính thống “chỉ được đúng” đã tạo ra một hệ lụy rất không hay là cách nghĩ “hoặc là... hoặc là...” như một lần tôi đã được nghe Nhà văn Nguyên Ngọc nói đến và nhớ mãi, thay vì “vừa là ... vừa là...” như ở các xã hội lành mạnh. Điều gì cũng có mặt này mặt kia chứ làm gì toàn tốt hoặc toàn xấu. Chính tư tưởng “hoặc là... hoặc là...” này đang tạo ra môi trường rất không lành mạnh và hay quy chụp trong thảo luận hiện nay, thay vì có lý lẽ và quan điểm rõ ràng trên nguyên tắc tôn trọng sự khác biệt.

Tinh táo với việc học hỏi các kinh nghiệm thực tiễn và đi theo xu hướng của thời đại

Cho đến thời điểm hiện tại, kinh tế thị trường đầy đủ và đúng nghĩa dựa trên cạnh tranh công bằng, dân chủ thực chất dựa vào pháp quyền với những thể chế mang tính bao trùm là con đường đi đến thành công của tất cả các nước phát triển. Tuy nhiên, cần hết sức lưu ý là cho đến thời điểm hiện tại chỉ mới có số ít trong hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới thành công và trở nên phát triển, trong khi các quốc gia còn lại chọn mô hình kinh tế thị trường và dân chủ đang gặp phải rất nhiều các vấn đề nan giải như: nghèo đói, bất bình đẳng, bất công và bạo lực. Rất nhiều nước đang mắc kẹt trong các thể chế dân chủ hình thức mà chưa biết cách nào thoát ra, và có thể dẫn đến một tình trạng hết sức cực đoan là người đứng đầu quốc gia ra lệnh hành quyết những người được cho là phạm tội nguy hiểm mà không theo một quá trình tố tụng như Philippines hiện nay.

Hàn Quốc và Philippines là hai điển hình trái ngược (Kim & Vogel, 2011). Park Chung-hee đã lật đổ một chế độ được bầu lên một cách dân chủ với sự hậu thuẫn của Mỹ để xây dựng một chế độ độc tài mà ở đó các phong trào dân chủ vẫn có sức sống để rồi Hàn Quốc đã phát triển và trở nên dân chủ đến mức mà Tổng thống cũng bị phế truất và cũng chỉ được đối xử như một công dân thông thường.

Nội các của Park Chung-hee đã dựa vào Mỹ để phát triển đất nước chứ không phụ thuộc vào Mỹ trong các chính sách của mình và điều này không ít lần làm Mỹ phật lòng. Ông và các đồng sự của mình biết Mỹ cần gì và cũng biết mình cần gì từ đồng minh Mỹ nên đã tận dụng mối quan hệ với siêu cường này để có các nguồn lực cũng như có thị trường rộng lớn cho mục tiêu phát triển và cường thịnh của quốc gia.

Điều mà Hàn Quốc hưởng lợi lớn nhất từ Hoa Kỳ có lẽ là hình mẫu phát triển của quốc gia này (quyền lực mềm của Mỹ). Nhiều du học sinh Hàn Quốc trở về từ Mỹ đã mang những kiến thức cũng như hình mẫu kinh doanh, cấu trúc xã hội và thể chế từ Mỹ để tạo ra những siêu công ty toàn cầu, các thể chế có tính bao trùm với sự tham gia của đông đảo người dân. Kết quả là một nước Hàn Quốc hùng cường, có vị trí rất cao trên thế giới như hiện nay.

Điều này cũng đúng với nhiều nền kinh tế khác như Singapore hay Đài Loan chẳng hạn. Các thể chế lãnh đạo hay chính quyền ở những nơi này đã biết tận dụng những mối quan hệ cũng như những hình mẫu thành công của Hoa Kỳ, đồng thời giảm thiểu những ảnh hưởng theo ý muốn của Mỹ để đưa nền kinh tế của họ cất cánh và trở nên phát triển như ngày hôm nay.

Ở thái cực ngược lại, Philippines là một trường hợp quả là thất vọng với việc áp dụng rập khuôn từ mô hình dân chủ kiểu Mỹ. Những thể chế dân chủ kiểu Mỹ đã dần định hình trong khoảng 5 thập kỷ là thuộc địa của Mỹ. Sau khi được trao trả độc lập vào năm 1946, thì mô hình thể chế của Philippines về cơ bản là rập khuôn hoàn toàn của Mỹ.

Ferdinand Marcos từng được xem là niềm tự hào của mô hình Mỹ vào thập niên 1960. Con đường trở thành người quyền lực nhất đất nước của Marcos được xem là hình mẫu lúc bấy giờ. Ông theo học trường luật, sau đó hành nghề luật sư rồi trở thành đại biểu quốc hội và sau đó trở thành chủ tịch quốc hội, trước khi trở thành Tổng thống Philippines. Ông ta đã được ca ngợi lên tận mây xanh về khả năng đưa Philippines đi đến ấm no và thịnh vượng (Kim & Vogel, 2011). Tuy nhiên, trên thực tế, Marcos được xem là tội đồ đưa đến kết cục của Philippines hiện nay và thuật ngữ Tư bản thân hữu (Crony Capitalism) xuất hiện để mô tả thời của ông ta. Tổ chức Minh bạch đã xếp Marcos là kẻ cướp của công (kleptocrat) thứ hai thế giới (sau Suharto) với số tiền đánh cắp có thể lên đến 10 tỷ đô-la (The Economist, 2007).

Trong lòng một chế độ độc tài nhưng các nền tảng của dân chủ, các thiết chế pháp quyền đúng nghĩa có không gian nảy nở thì sẽ đi đến một kết cục là kinh tế phát triển và xã hội dân chủ như Hàn Quốc hay Đài Loan và Singapore. Ngược lại, những thể chế dân chủ hình thức mà ở sau đó là sự thao túng của những nhóm lợi ích, qua hệ thân hữu thì thực chất đã tạo ra những độc tài tàn phá và kéo lùi sự phát triển của nhiều quốc gia với rất nhiều hệ lụy.

Cho đến giờ này, kinh tế thị trường đầy đủ, xã hội dân chủ thực chất dựa trên nền tảng pháp quyền và các thể chế mang tính bao trùm là chìa khóa dẫn đến thành công. Tuy nhiên, điều khó khăn là làm sao để có được nó, chứ không đơn giản là cứ tuyên bố tôi bỏ cái này, thêm cái kia là có kinh tế thị trường đầy đủ và dân chủ thực chất. Việt Nam đã phải trả giá rất đắt cho những lần rập khuôn một cách vội vàng, máy móc và phủ định sạch trơn của mình. Điều gì cũng có mặt này mặt kia chứ không thể chỉ có một chiều.

Hơn thế, những xu hướng kinh tế mới đang phát triển từng ngày, cuộc cách mạng công nghệ đang làm cho thế giới thay đổi nhanh chóng mà chúng làm cho các giá trị cũng như những dòng chảy của vốn, công nghệ, chất xám cũng như lao động khác hẳn với điều tưởng rằng đã ổn định trong một thời gian rất dài. Nền kinh tế chia sẻ, trí tuệ nhân tạo sẽ dẫn thế giới đi đâu, quyền sở hữu được xác định như thế nào là những câu hỏi đang được đặt ra. Thêm vào đó, những trào lưu chính trị hết sức cực đoan đang xảy ra ở những nước có các thể chế dân chủ phát triển nhất thế giới đang

đặt ra những thách thức rất lớn. Rất nhiều câu hỏi đang đặt ra đối với những nền tảng của kinh tế thị trường và các thể chế dân chủ. Do vậy, cần phải có cái nhìn hết sức tinh táo và thấu đáo đối với những kinh nghiệm của các nước khác và xu hướng của nhân loại, tránh tư duy siêu hình, cứng nhắc và phủ định sạch trơn để Việt Nam có thể chọn được con đường thích hợp nhất.

Lời kết

Lịch sử đã chỉ ra khi Việt Nam đóng cửa hay tiếp thu mô hình từ bên ngoài một cách máy móc và vội vã, nhất là khi bị chi phối bởi các nước lớn thì dẫn đến trục trặc. Khi tự mình lựa chọn thì mang lại kết quả tích cực. Việt Nam chưa bao giờ có môi trường cho những thảo luận dân chủ thực chất, nên nhiều thứ được đem áp dụng thường chỉ là gỡ bí trước mắt nhưng để lại hậu quả về sau. Việt Nam cũng chưa lúc nào được thực hành dân chủ đúng nghĩa. Sức mạnh của dân tộc chỉ được tập hợp trong những thời điểm hiểm nghèo chống lại sự xâm lăng của bên ngoài còn khi xây dựng và phát triển thì chưa làm được điều này. Đây là những nguyên nhân cơ bản làm cho Việt Nam cứ phải loay hoay với việc lựa chọn đường đi.

Thêm vào đó, những nền tảng cơ bản của phát triển, của con đường đi đến ấm no hạnh phúc mà chúng được xem là những giá trị phổ quát của nhân loại có thể nhìn thấy ở những nơi đã thành công. Tuy nhiên, làm thế nào để có thể có được chúng là điều không hề đơn giản. Cho nên, mới chỉ có một số ít quốc gia thành công do họ biết vận dụng vào thực tiễn của mình. Hơn thế, những điều đã từng được cho là mặc nhiên đúng đang trở nên không đúng nữa hoặc biến đổi qua những hình thái khác nhau và biến ảo không lường.

Do vậy, một trong những việc cần làm là Việt Nam cần tạo ra môi trường trao đổi một cách thẳng thắn và dân chủ, chấp nhận các ý kiến trái chiều trên tinh thần lắng nghe và cầu thị để có thể mừng tưng con đường đi trong tương lai, tránh được những khúc quanh không mong đợi càng nhiều càng tốt. Nói rộng hơn, Việt Nam cần tạo ra một xã hội dân chủ đúng nghĩa của nó được xây dựng trên nền tảng hiện có, đồng thời tiếp thu những tinh hoa của nhân loại và phù hợp với xu hướng của thời đại. Điều cần lưu ý là chưa có nước nào trên thế giới có thể chọn được đường đi đúng ngay từ đầu mà tất cả đều phải trải qua những quá trình tiến lùi và điều chỉnh thông qua kiểm nghiệm thực tế và thảo luận thực chất. Đây là điều cần thiết để có thể tìm ra được “*Con đường Việt Nam*” mà nó có thể đưa cả dân tộc đi đến bến bờ hạnh phúc.

MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Buttinger, J. (1968). *Vietnam a political history*. New York: Praeger.
- Caoli, M. A. (1988). *The Origins of Metropolitan Manila: A Political and Social Analysis*. Quezon City: New Day Publisher.
- Cima, R. J. (2002). Vietnam: Historical Background. In V. Largo (Ed.), *Vietnam: Current Issues and Historical Background* (p. 194).
- Dang, P. (2008). *Vietnam's Economic Reasoning*. Thong Tan Publisher. Retrieved from In Vietnamese
- Dang, P. (2009). *Destroy Fences*. Thong Tan Publisher. Retrieved from In Vietnamese
- Dao, S., & Vu, T. (2008). *Renovation in Vietnam: Remember and Rethinking*. Tri Thuc Publisher.
- Doumer, P. (2016). *Indochina Memoirs (Vietnamese Version)*. Alphabook.
- Duiker, W. J. (1995). *Vietnam: Revolution in Transition*. Boulder - San Francisco - Oxford: Westview Press.
- Kim, B.-K., & Vogel, E. F. (2011). *The Park Chung Hee Era: The Transformation of South Korea*. Harvard University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9781107415324.004>
- Laquian, A. A. (2000). Metro Manila: People's Participation and Social Inclusion in A City of Villages. In B. A. Ruble, R. E. Stren, J. S. Tulchin, & D. H. Varat (Eds.), *URBAN GOVERNANCE AROUND THE WORLD* (p. 210). Wilson Center.
- Largo, V. (2002). *Vietnam: Current Issues and Historical Background*. New York: Nova Science Publishers Inc.
- Miller, E. (2013). *Misalliance: Ngo Dinh Diem, the United States, and the Fate of South Vietnam*. Harvard University Press.
- Nguyen, K. V. (2007). *Vietnam History*.
- Perkins, D. H. (2013). *East Asian development : foundations and strategies*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Thai Duy. (2008). From Contracting to Autonomous Farming Household. In X. . Dao & Q. . Vu (Eds.), *Renovation in Vietnam: Remember and Rethinking*.
- The Economist. (2007, July 11). King of the kleptocrats. *The Economist*. Retrieved from <http://www.economist.com/node/9465434>
- Trần, H. D. (2006). Vốn xã hội và phát triển kinh tế. In *Hội Thảo về Vốn Xã Hội và Phát Triển*. Retrieved from http://www.viet-studies.net/THDung/THDung_VonXaHoi_PhátTriểnKinhTe.htm
- Tran, T. K. (1919). *Việt Nam Lược Sử (Viet Nam a Brief History)*.
- Tran, V. P. (2008). Con đường vinh quang và khổ ải. In X. S. Đào & Q. T. Vũ (Eds.), *Đổi mới ở Việt Nam: Nhớ lại và suy ngẫm*.
- Vũ, N. H. (2017). Kinh tế thị trường và kinh tế tư nhân. *Vietnamnet*.
- Vu, T. T. A. (2017). Does WTO Accession Help Domestic Reform? The Political Economy of SOE Reform Backsliding in Vietnam. *World Trade Review*, 16(1), 85–109. <https://doi.org/10.1017/S1474745616000409>